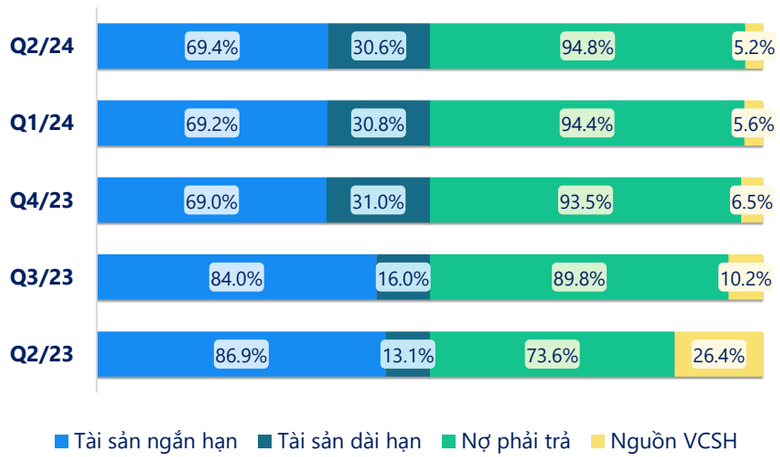
FireAnt

CTCP Xây dựng điện VNECO 2 (UPCOM: VE2)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	2,098,080
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21
P/E	-9.8
EPS	-1,018

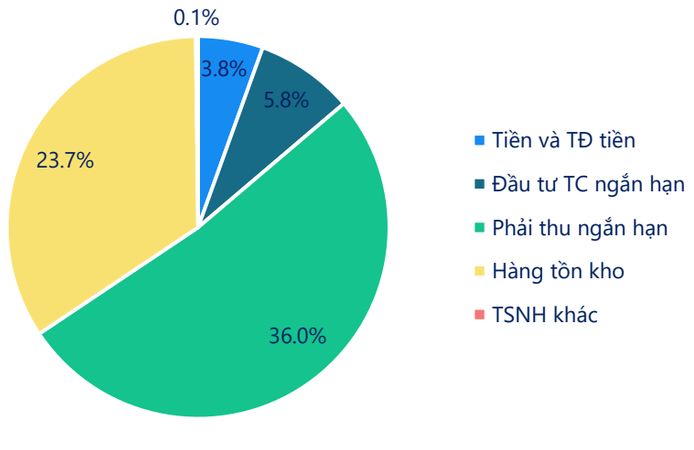
	YTD	1T	3T	6T
VE2	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



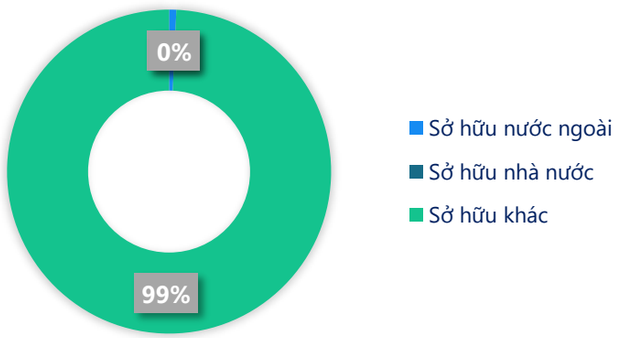
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



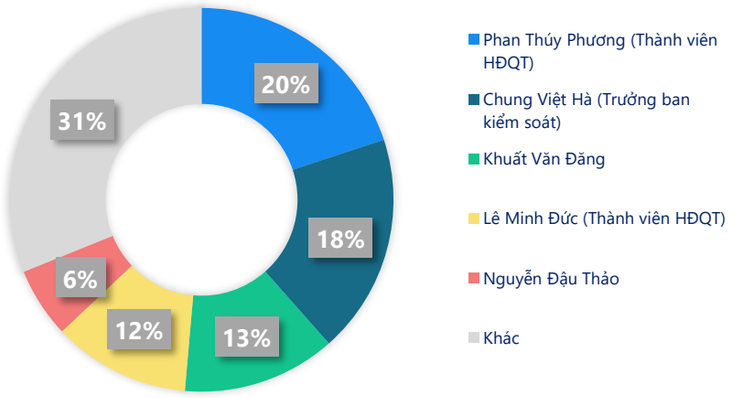
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



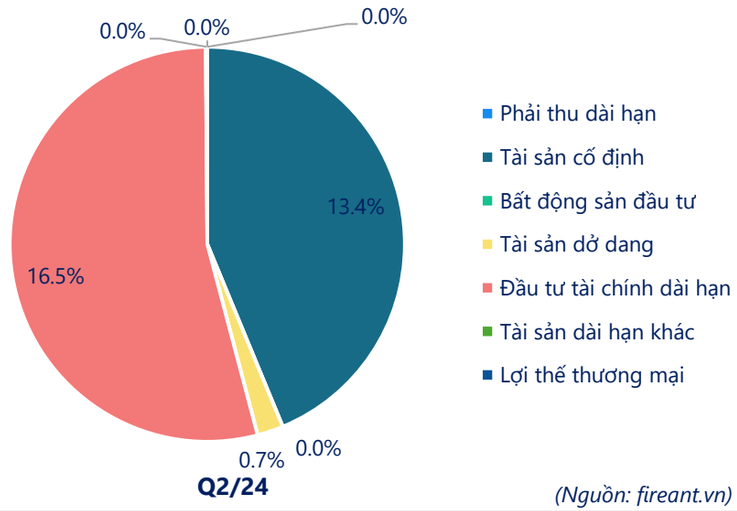
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

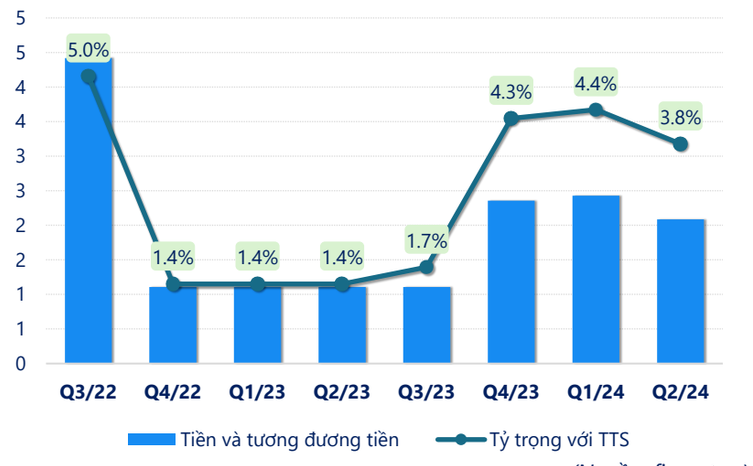


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

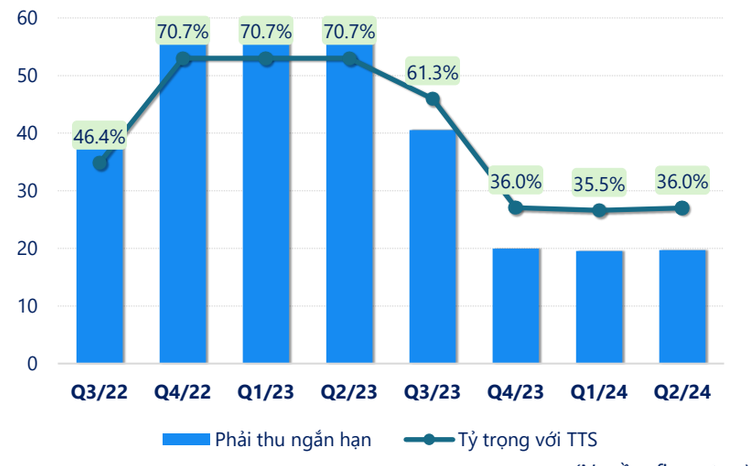
CTCP Xây dựng điện VNECO 2 (UPCOM: VE2)

Tiền và tương đương tiền



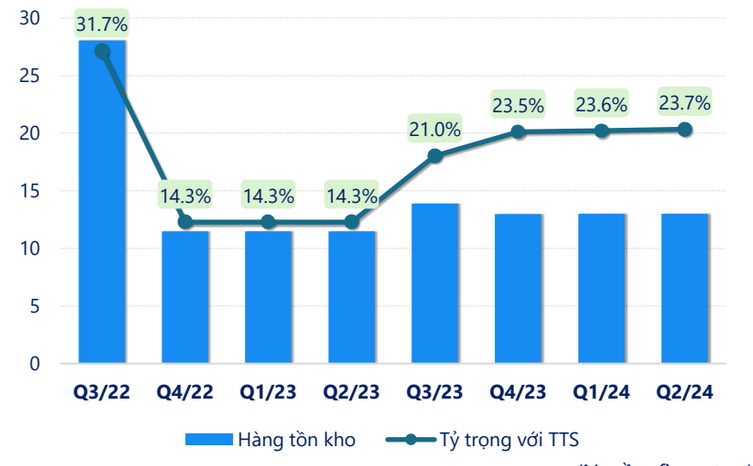
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



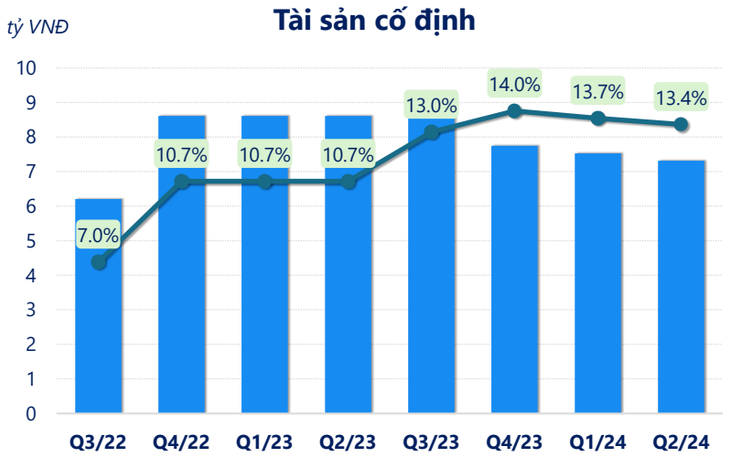
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



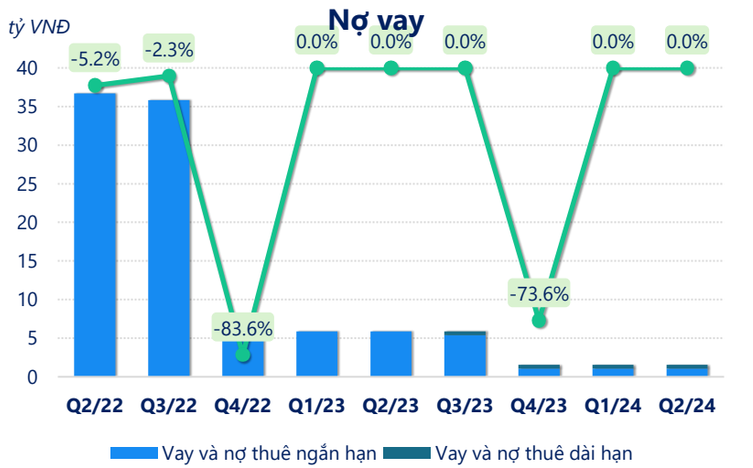
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



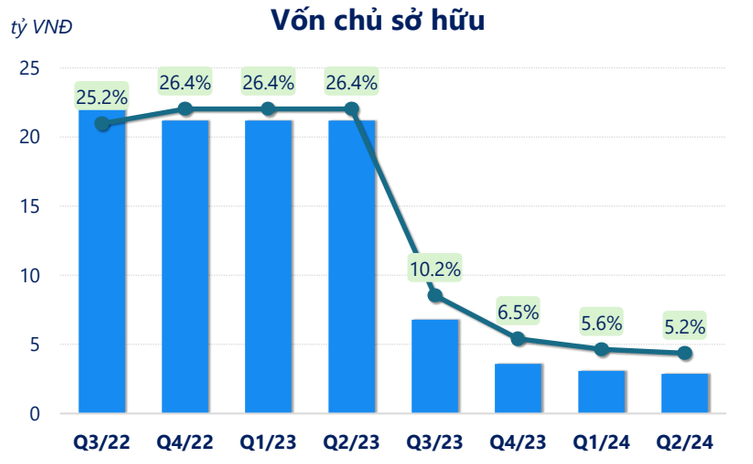
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

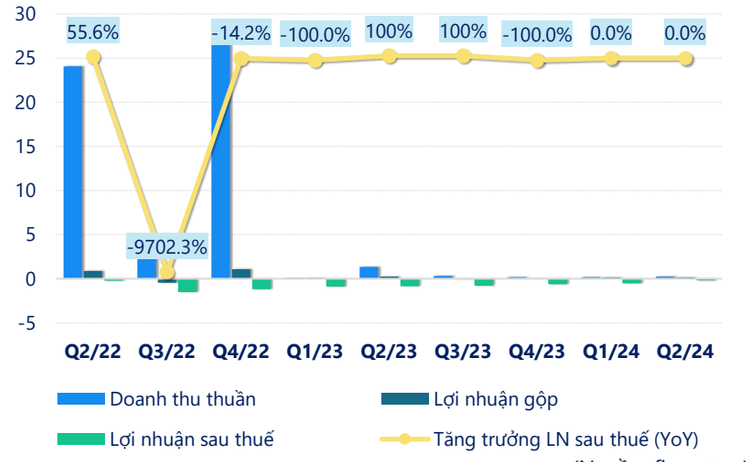


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

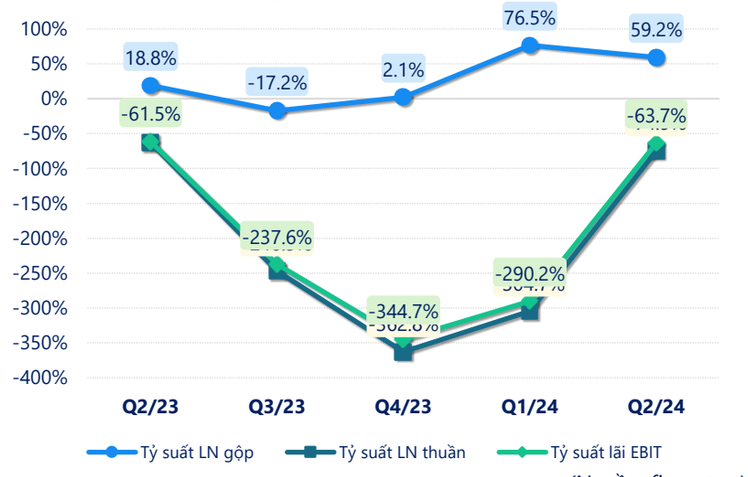
CTCP Xây dựng điện VNECO 2 (UPCOM: VE2)

Kết quả kinh doanh



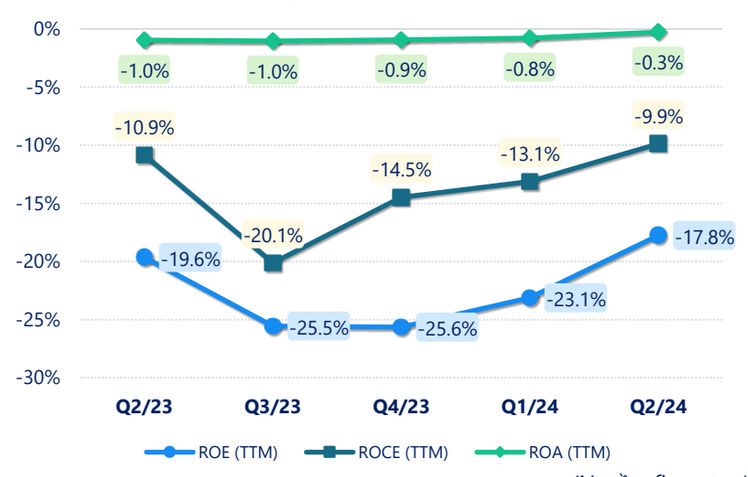
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



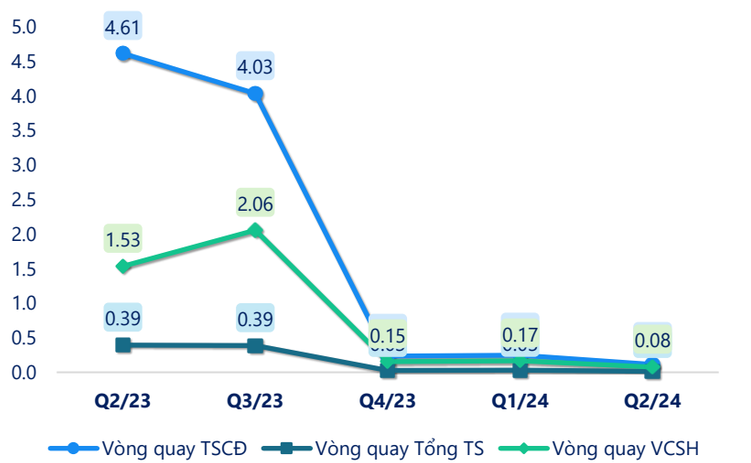
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



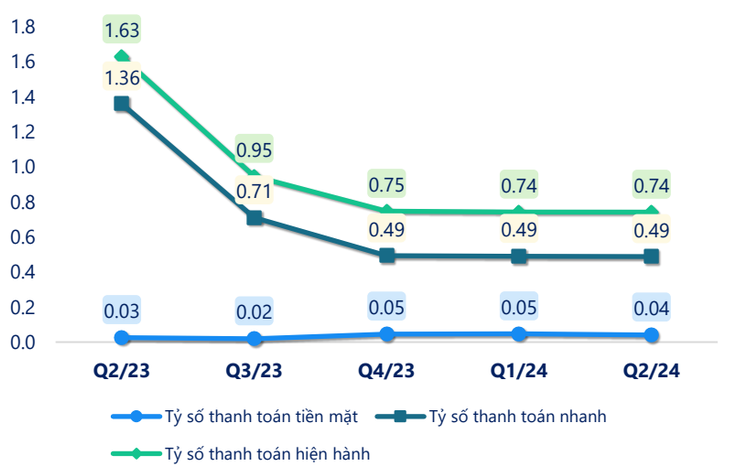
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



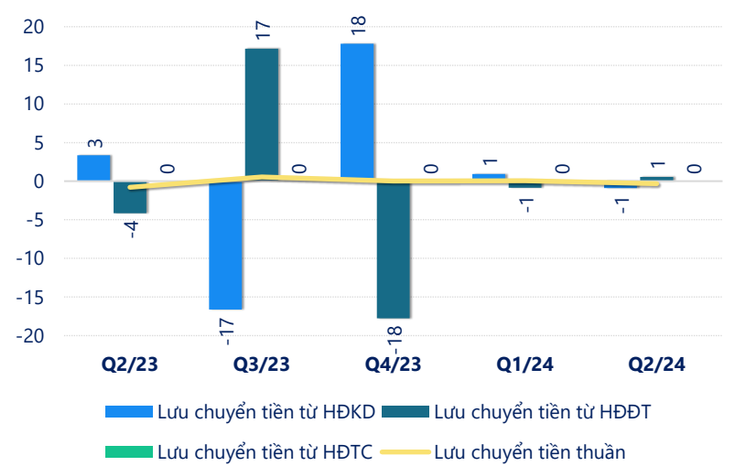
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng điện VNECO 2 (UPCOM: VE2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**54.7**	**55.3**	**-1.1%**
Tài sản ngắn hạn	38.0	38.1	-0.4%
Tiền và tương đương tiền	2.09	2.35	-11.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.15	2.80	12.5%
Phải thu ngắn hạn	19.7	19.9	-1.2%
Hàng tồn kho	13.0	13.0	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.07	0.07	5.1%
Tài sản dài hạn	**16.7**	**17.2**	**-2.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.32	7.74	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.36	0.36	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.03	9.03	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0.03**	**-33.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	51.8	51.7	0.3%
Nợ ngắn hạn	**51.2**	**51.1**	**0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.05	1.05	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.1	10.1	-0.2%
Nợ dài hạn	0.62	0.62	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2.86**	**3.60**	**-20.3%**
Vốn chủ sở hữu	**2.86**	**3.60**	**-20.3%**
Vốn điều lệ	21.6	21.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	1.34	0.32	0.17	0.17	0.24
Giá vốn hàng bán	1.09	0.38	0.17	0.04	0.10
Lợi nhuận gộp	0.25	-0.06	0.00	0.13	0.14
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	0.15	0.01	0.07
Chi phí TC	0.02	0.09	0.03	0.03	0.03
Chi phí lãi vay	0.02	0.03	0.03	0.03	0.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.08	0.66	0.75	0.64	0.36
LN thuần từ HĐKD	-0.85	-0.80	-0.63	-0.52	-0.18
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
LN trước thuế	-0.85	-0.80	-0.63	-0.53	-0.18
Lợi nhuận sau thuế	-0.85	-0.80	-0.63	-0.53	-0.18
LNST của CĐ cty mẹ	-0.85	-0.80	-0.63	-0.53	-0.18

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.35	-16.6	17.8	0.92	-0.88
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.15	17.2	-17.8	-0.84	0.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	2.59	1.79	2.33	2.35	2.43
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.80**	**0.54**	**0.02**	**0.07**	**-0.34**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.79	2.33	2.35	2.43	2.09

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic